

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình: **Ngôn ngữ Trung Quốc**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Ngành đào tạo: **Ngôn ngữ Trung Quốc ; Mã số: 7220204**
Loại hình đào tạo: **Chính quy**

1. MỤC TIÊU

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc đào tạo nguồn nhân lực sử dụng Tiếng Trung Quốc trong các tổ chức, doanh nghiệp trong nước và quốc tế, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khoẻ tốt; Có kiến thức nền tảng về kinh tế tài chính, kinh doanh thương mại, văn hóa xã hội Trung Quốc; Có khả năng sử dụng Tiếng Trung Quốc thành thạo, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có kỹ năng phát hiện, phân tích, đánh giá và giải quyết vấn đề, đáp ứng yêu cầu đáp ứng được với yêu cầu của xã hội trong thời kỳ hội nhập; Có khả năng sử dụng ngoại ngữ 2 để giao tiếp cơ bản, có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc thực tế; Có khả năng học tập suốt đời, có năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm, năng động chuyên nghiệp, có khả năng sáng tạo, có ý thức phục vụ cộng đồng.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc, định hướng kinh tế tài chính, kinh doanh thương mại trang bị cho người học:

PSO 1: Vận dụng hiệu quả những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với khối ngành được đào tạo để tạo tiền đề học tốt các môn chuyên ngành; có hiểu biết về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng - an ninh, đạo đức nghề nghiệp trong bối cảnh chung của thế giới và trong điều kiện lịch sử phát triển cụ thể của đất nước.

PSO 2: Có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ Trung Quốc, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và phong tục của Trung Quốc để thích ứng với môi trường giao lưu kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc; Có kiến thức Tiếng Trung Quốc về lĩnh vực kinh tế tài chính, kinh doanh thương mại.

PSO 3: Sử dụng thuần thục Kỹ năng thực hành tiếng Trung Quốc Nghe, Nói, Đọc, Viết ở trình độ tối thiểu bậc 5/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam để giải quyết

các vấn đề liên quan đến công việc trong lĩnh vực chuyên môn; có kỹ năng Biên - phiên dịch hai chiều giữa tiếng Trung Quốc và tiếng Việt Nam.

PSO 4: Có kỹ năng sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc về kinh tế tài chính, kinh doanh thương mại trong giao tiếp thông thường và các lĩnh vực hoạt động chuyên môn, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

PSO 5: Có kỹ năng làm việc cá nhân, năng lực làm việc theo nhóm trong các điều kiện làm việc khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và có trách nhiệm đối với công việc của nhóm, thuyết trình, đàm phán, giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, giao tiếp cơ bản bằng ngoại ngữ 2 là tiếng Anh.

PSO 6: Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, có ý thức về công tác quốc phòng – an ninh và xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

PSO 7: Có năng lực tự chủ, làm việc độc lập, sáng tạo; có năng lực tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; có năng lực tự học tập, nghiên cứu suốt đời để nâng cao trình độ chuyên môn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

PLO 1.1: Vận dụng được kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học xã hội, quốc phòng - an ninh, đạo đức nghề nghiệp trong cuộc sống.

PLO 1.2: Vận dụng được những kiến thức về Ngôn ngữ Trung Quốc (Ngữ âm, Ngữ pháp, Từ vựng, Văn tự), văn hóa Trung Quốc, Biên phiên dịch trong các hoạt động giao tiếp thường ngày và công việc chuyên môn.

PLO 1.3: Vận dụng được kiến thức Tiếng Trung Quốc chuyên ngành kinh tế tài chính, kinh doanh thương mại trong các môi trường công việc có sử dụng tiếng Trung Quốc.

2.2. Về kỹ năng

PLO 2.1: Sử dụng thành thạo 4 kỹ năng ngôn ngữ Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Trung Quốc, trình độ tiếng Trung Quốc đạt bậc 5/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam của Bộ Giáo dục Đào tạo (Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT).

PLO 2.2: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ, kiến thức văn hóa xã hội để thực hiện tốt các nhiệm vụ Biên - phiên dịch Trung - Việt, Việt - Trung, và các công việc khác có sử dụng Tiếng Trung Quốc.

PLO 2.3: Thực hiện được việc tra cứu, khai thác tài liệu, viết thư tín, báo cáo bằng tiếng Trung Quốc trong lĩnh vực kinh tế tài chính, kinh doanh thương mại và trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác.

PLO 2.4: Có kỹ năng giao tiếp, thuyết phục, đàm phán bằng Tiếng Trung Quốc với các đối tác, có năng lực thuyết trình tiếng Trung Quốc mạch lạc, lôgic.

PLO 2.5: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm đối với tập thể, đánh giá được chất lượng công việc chuyên môn của mình sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

PLO 2.6: Có kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản đạt chuẩn theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT để phục vụ công việc chuyên môn hiệu quả; kỹ năng sử dụng tiếng Anh giao tiếp cơ bản đạt trình độ bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2.3. Về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

PLO 3.1: Có ý thức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và tự định hướng các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.

PLO 3.2: Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực cá nhân, nguồn lực nhóm, dự án trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có năng lực tự chủ đưa ra kết luận về vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường, và có thể bảo vệ quan điểm một cách logic, khoa học và thuyết phục.

PLO 3.3: Đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động thực hành nghề nghiệp và học tập suốt đời, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn.

3. CHUẨN ĐẦU VÀO

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng được tuyển vào Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng nhóm ngành đào tạo cử nhân hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như quy định tại Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội công bố hàng năm.

- Học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học và trúng tuyển vào đại học đăng ký theo nhóm ngành phù hợp của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội sẽ theo học chương trình 4 năm;

- Người tốt nghiệp đại học các ngành khác của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội hoặc của các trường đại học khác có thể học chương trình thứ hai theo quy chế chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo những quy định cụ thể của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội;

- Xét kết quả thi tốt nghiệp Trung học phổ thông;

- Xét học bạ Trung học phổ thông;

- Xét tuyển thẳng theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội;

- Xét kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội hoặc Đại học Bách khoa Hà Nội;

- Thí sinh có học lực khá trở lên lớp 12, đạt chứng chỉ HSK 3 hoặc IELTS 5.0 hoặc tương đương trở lên xét tuyển thẳng.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

Người học sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng yêu cầu làm việc tại các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế; các tổ chức ngoại giao; các tổ chức phi chính phủ; hệ thống ngân hàng Nhà nước và ngân hàng thương mại; các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt nam; các đài phát thanh-truyền hình; nhà xuất bản; sở ngoại vụ; các hãng hàng không; các công ty nước ngoài; doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu; các cơ sở giáo dục đào tạo; các công ty du lịch, lữ hành; các công ty dịch thuật, du học. Người học cũng có cơ sở nền tảng kiến thức, kỹ năng, thái độ để tham dự các bậc học cao hơn liên quan đến chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Giáo dục học, Giáo dục Hán ngữ quốc tế, Tài chính Ngân hàng, Kinh doanh thương mại....

5. KHỐI LƯỢNG, CẤU TRÚC, NỘI DUNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Số tín chỉ phải tích lũy 134

5.2. Cấu trúc chương trình

STT	Khối kiến thức	Bắt buộc	Tự chọn	Tổng
1	<i>Kiến thức giáo dục đại cương</i>	44	2	46
1.1	Lý luận chính trị	11	0	11
1.2	Khoa học tự nhiên, tin học	4	0	4
1.3	Khoa học xã hội	10	2	12
1.4	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	8	0	8
1.5	Giáo dục thể chất và GDQP-An ninh	11	0	11
2	<i>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i>	78	10	88
2.1	Cơ sở ngành	35	3	38
2.2	Kiến thức ngành	15	3	18
2.3	Chuyên ngành	18	4	22
2.4	Thực tập tốt nghiệp	4	0	4
2.5	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	6
	<i>Tổng cộng (1 + 2)</i>	122	12	134

5.3. Nội dung chương trình

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	134	
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	46	
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	44	
1.1		Lý luận chính trị (Political Theory)	11	
1	DCB.03.11	Triết học Mác- Lênin Philosophy of Marxism – Leninism	3	
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác- Lênin Political economic of Marxism –Leninism	2	
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	2	
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2	
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist party	2	
1.2		Tin học (Informatics)	4	
6	DCB.05.11	Tin học 1 Informatics 1	2	
7	DCB.05.12	Tin học 2 Informatics 2	2	
1.3		Khoa học xã hội (Social Science)	10	
8	DTA.20.07	Dẫn luận ngôn ngữ học An Introduction to Linguistics	2	
9	DCB.03.06	Pháp luật đại cương General Law	2	
10	DCB.02.03	Kinh tế vi mô Microeconomics	3	
11	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	3	
		* Các học phần tự chọn A (A Optional courses)	2	

12	DCB.02.12	Phương pháp nghiên cứu Research methods	2	Chọn 1 trong 4 học phần
13	DTA.20.06	Cơ sở văn hóa Việt nam Vietnamese Cultural Foundation	2	
14	DTA.20.04	Tiếng Việt thực hành Practical Vietnamese in Use	2	
15	DCB.02.08	Kỹ năng thuyết trình Presentation skills	2	
1.4		Ngoại ngữ 2 (Foreign Language 2)	8	
16	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 English 1	4	
17	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 English 2	4	
1.4		Giáo dục thể chất (Physical Education) và Giáo dục Quốc phòng – An ninh (National Defense and Security Education)	11	
		Giáo dục Thể chất - Physical education	3	
18	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	1	
19	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2	1	
20	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 Physical Education 3	1	
		Giáo dục Quốc phòng - An ninh - National Defense and Security Education	8	
21	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam Military policies of the Communist Party of Vietnam	3	
22	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh Defense mission	2	
23	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh General military and infantry tactics	3	
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	88	
2.1		Kiến thức cơ sở ngành	38	
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory	35	

		courses)		
24	DCH.24.01	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1 General Chinese 1	4	
25	DCH.24.02	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2 General Chinese 2	4	
26	DCH.24.03	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3 General Chinese 3	4	
27	DCH.24.04	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4 General Chinese 4	4	
28	DCH.24.05	Kỹ năng nghe tiếng Trung Quốc 1 Chinese Listening Skills 1	2	
29	DCH.24.06	Kỹ năng nghe tiếng Trung Quốc 2 Chinese Listening Skills 2	2	
30	DCH.24.07	Kỹ năng nói tiếng Trung Quốc 1 Chinese Speaking Skills 1	2	
31	DCH.24.08	Kỹ năng nói tiếng Trung Quốc 2 Chinese Speaking Skills 2	2	
32	DCH.24.09	Kỹ năng đọc tiếng Trung Quốc 1 Chinese Reading Skills 1	2	
33	DCH.24.10	Kỹ năng đọc tiếng Trung Quốc 2 Chinese Reading Skills 2	2	
34	DCH.24.11	Kỹ năng viết tiếng Trung Quốc 1 Chinese Writing Skills 1	2	
35	DCH.24.12	Kỹ năng viết tiếng Trung Quốc 2 Chinese Writing Skills 2	2	
36	DCH.24.13	Kỹ năng viết văn bản tiếng Trung Quốc Chinese Writing Skills	3	
		* Các học phần tự chọn B (B Optional courses)	3	
37	DCH.24.14	Chủ đề thời sự trong giao tiếp tiếng Trung Quốc Contemporary topics	3	Chọn 1 trong 2 học phần
38	DCH.24.15	Tiếng Trung Quốc nâng cao Advanced Chinese	3	
2.2		Kiến thức ngành	18	

		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	15	
39	DCH.24.18	Ngôn ngữ học đối chiếu Trung - Việt Chinese - Vietnamese Constrastive Linguistics	3	
40	DCH.24.16	Tiếng Trung Quốc giao tiếp trong kinh doanh Chinese for Business Communication	3	
41	DCH.24.17	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc Chinese Grammar	3	
42	DCH.24.30	Đất nước học Trung Quốc Chinese Studie	3	
43	DCH.24.19	Nhập môn biên phiên dịch Introduction to translation	3	
		* Các học phần tự chọn C (C Optional courses)	3	
44	DCH.24.20	Tu từ tiếng Trung Quốc Chinese Rhetoric	3	Chọn 1 trong 2 học phần
45	DCH.24.21	Từ vựng tiếng Trung Quốc Chinese Vocablulary	3	
2.3		Kiến thức chuyên ngành	22	
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	18	
46	DCH.24.22	Biên dịch Trung - Việt, Việt - Trung Chinese - Vietnamese, Vietnamese - Chinese Translation	3	
47	DCH.24.23	Phiên dịch Trung - Việt, Việt - Trung Chinese - Vietnamese, Vietnamese - Chinese Interpretation	3	
48	DCH.24.24	Kỹ năng nghe nói tiếng Trung thương mại Chinese Business Listening and Speaking Skills	3	
49	DCH.24.25	Tiếng Trung Quốc Tài chính và đầu tư Chinese for Finance and Banking	3	
50	DCH.24.26	Tiếng Trung Quốc Thương mại Chinese for Commercial	3	
51	DCH.24.27	Tiếng Trung Quốc đàm phán thương mại Chinese for Commercial Negotiation	3	
		* Các học phần tự chọn D (D Optional courses)	4	
52	DCH.24.28	Tiếng Trung Quốc thương mại nâng cao Advanced Chinese for Commercial	4	Chọn 1 trong 2 học phần
53	DCH.24.29	Tiếng Trung Quốc Thư tín và hợp đồng thương	4	

		mại Commercial correspondence and contracts		
2.4	DCH.24.31	Thực tập tốt nghiệp	4	
2.5	DCH.24.32	Khóa luận tốt nghiệp	6	
Tổng cộng			134	

6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP DỰ KIẾN

6.1 Kế hoạch học tập dự kiến toàn khóa học

STT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ phân theo học kỳ							
			Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4	
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
I	Kiến thức giáo dục đại cương									
1.1	Lý luận chính trị (Bắt buộc 5 học phần)									
1	Triết học Mác- Lê Nin	DCB.03.11		3						
2	Kinh tế chính trị Mác- Lê Nin	DCB.03.12		2						
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	DCB.03.13			2					
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	DCB.03.05				2				
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	DCB.03.14					2			
1.2	Tin học (Bắt buộc 2 học phần)									
6	Tin học 1	DCB.05.11					2			
7	Tin học 2	DCB.05.12						2		
1.3	Khoa học xã hội									
1.3.1	Bắt buộc: 4 học phần									
8	Dẫn luận ngôn ngữ học	DTA.20.07	2							
9	Pháp luật đại cương	DCB.03.06		2						
10	Kinh tế vi mô	DCB.02.03			3					
11	Kinh tế vĩ mô	DCB.02.04				3				
1.3.2	Tự chọn A (Chọn 1 trong 4 học phần)									
12	Phương pháp nghiên cứu	DCB.02.12								
13	Cơ sở văn hóa Việt Nam	DTA.20.06		2						
14	Tiếng Việt thực	DTA.20.04								

STT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ phân theo học kỳ							
			Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4	
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
	hành									
15	Kỹ năng thuyết trình	DCB.02.08								
1.4	<i>Ngại ngữ (Bắt buộc 2 học phần)</i>									
16	Tiếng Anh 1	DCB.04.06			4					
17	Tiếng Anh 2	DCB.04.07				4				
1.5	<i>Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh (Bắt buộc 6 học phần)</i>									
18	Giáo dục thể chất 1	DCB.01.10		1						
19	Giáo dục thể chất 2	DCB.01.11			1					
20	Giáo dục thể chất 3	DCB.01.12				1				
21	Đường lối quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam	DCB.01.01	3							
22	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	DCB.01.02	2							
23	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	DCB.01.03	3							
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>									
2.1.1	<i>Bắt buộc: 13 học phần</i>									
24	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	DCH.24.01	4							
25	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	DCH.24.02	4							
26	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	DCH.24.03		4						
27	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	DCH.24.04		4						
28	Kỹ năng nghe tiếng Trung Quốc 1	DCH.24.05			2					
29	Kỹ năng nghe tiếng Trung Quốc 2	DCH.24.06				2				
30	Kỹ năng nói tiếng Trung Quốc 1	DCH.24.07			2					
31	Kỹ năng nói tiếng Trung Quốc 2	DCH.24.08				2				
32	Kỹ năng đọc tiếng Trung Quốc 1	DCH.24.09			2					

STT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ phân theo học kỳ								
			Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4		
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	
33	Kỹ năng đọc tiếng Trung Quốc 2	DCH.24.10				2					
34	Kỹ năng viết tiếng Trung Quốc 1	DCH.24.11			2						
35	Kỹ năng viết tiếng Trung Quốc 2	DCH.24.12				2					
36	Kỹ năng viết văn bản tiếng Trung Quốc	DCH.24.13						3			
2.1.2	Tự chọn B (Chọn 1 trong 2 học phần)										
37	Chủ đề thời sự trong giao tiếp tiếng Trung Quốc	DCH.24.14						3			
38	Tiếng Trung Quốc nâng cao	DCH.24.15									
2.2	Kiến thức ngành										
2.2.1	Bắt buộc: 5 học phần										
39	Ngôn ngữ học đối chiếu Trung - Việt	DCH.24.18						3			
40	Tiếng Trung Quốc giao tiếp trong kinh doanh	DCH.24.16						3			
41	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc	DCH.24.17						3			
42	Đất nước học Trung Quốc	DCH.24.30								3	
43	Nhập môn biên phiên dịch	DCH.24.19						3			
2.2.2	Tự chọn C (Chọn 1 trong 2 học phần)										
44	Tu từ tiếng Trung Quốc	DCH.24.20						3			
45	Từ vựng tiếng Trung Quốc	DCH.24.21									
2.3	Kiến thức chuyên ngành										
2.3.1	Bắt buộc: 6 học phần										
46	Biên dịch Trung - Việt, Việt - Trung	DCH.24.22						3			
47	Phiên dịch Trung - Việt, Việt - Trung	DCH.24.23								3	
48	Kỹ năng nghe nói tiếng Trung thương mại	DCH.24.24						3			
49	Tiếng Trung Quốc	DCH.24.25								3	

STT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ phân theo học kỳ									
			Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4			
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8		
	Tài chính và đầu tư											
50	Tiếng Trung Quốc Thương mại	DCH.24.26							3			
51	Tiếng Trung Quốc đàm phán thương mại	DCH.24.27									3	
2.3.2	Tự chọn D (Chọn 1 trong 2 học phần)											
52	Tiếng Trung Quốc Thương mại nâng cao	DCH.24.28									4	
53	Tiếng Trung Quốc thư tín và hợp đồng thương mại	DCH.24.29										
2.4	Kiến thức thực tập, khóa luận tốt nghiệp											
54	Thực tập tốt nghiệp	DCH.24.31										4
55	Khóa luận tốt nghiệp	DCH.24.32										6
Tổng số tín chỉ (134)			18	18	18	18	17	17	18	10		

6.2 Kế hoạch học tập dự kiến theo các học kì

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
Học kì 1			
1	DCH.24.01	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	4
2	DCH.24.02	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	4
3	DTA.20.07	Dẫn luận ngôn ngữ học	2
4	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam	3
5	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2
6	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3
Tổng			18
Học kì 2			
1	DCH.24.03	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	4
2	DCH.24.04	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	4
3	DCB.03.11	Triết học Mác- Lê Nin	3
4	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác- Lê Nin	2
5	DCB.03.06	Pháp luật đại cương	2
6	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1	1
7		Tự chọn A	2
Tổng			18
Học kì 3			
1	DCH.24.05	Kỹ năng nghe tiếng Trung Quốc 1	2
2	DCH.24.07	Kỹ năng nói tiếng Trung Quốc 1	2
3	DCH.24.09	Kỹ năng đọc tiếng Trung Quốc 1	2

4	DCH.24.11	Kỹ năng viết tiếng Trung Quốc 1	2
5	DCB.04.06	Tiếng Anh 1	4
6	DCB.02.03	Kinh tế vi mô	3
7	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
8	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2	1
Tổng			18
Học kì 4			
1	DCH.24.06	Kỹ năng nghe tiếng Trung Quốc 2	2
2	DCH.24.08	Kỹ năng nói tiếng Trung Quốc 2	2
3	DCH.24.10	Kỹ năng đọc tiếng Trung Quốc 2	2
4	DCH.24.12	Kỹ năng viết tiếng Trung Quốc 2	2
5	DCB.04.07	Tiếng Anh 2	4
6	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô	3
7	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
8	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3	1
Tổng			18
Học kì 5			
1	DCH.24.13	Kỹ năng viết văn bản tiếng Trung Quốc	3
2		Tự chọn B	3
3	DCH.24.16	Tiếng Trung Quốc giao tiếp trong kinh doanh	3
4	DCH.24.17	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc	3
5	DCH.24.19	Nhập môn biên phiên dịch	3
6	DCB.03.14	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
Tổng			17
Học kì 6			
1	DCH.24.18	Ngôn ngữ học đối chiếu Trung - Việt	3
2		Tự chọn C	3
3	DCH.24.22	Biên dịch Trung - Việt, Việt - Trung	3
4	DCH.24.24	Kỹ năng nghe nói tiếng Trung thương mại	3
5	DCH.24.26	Tiếng Trung Quốc Thương mại	3
6	DCB.05.11	Tin học 1	2
Tổng			17
Học kì 7			
1	DCH.24.30	Đất nước học Trung Quốc	3
2	DCH.24.23	Phiên dịch Trung - Việt, Việt - Trung	3
3	DCH.24.25	Tiếng Trung Quốc Tài chính và đầu tư	3
4	DCH.24.27	Tiếng Trung Quốc đàm phán thương mại	3
5		Tự chọn D	4
6	DCB.05.12	Tin học 2	2
Tổng			18
Học kì 8			
1	DCH.24.31	Thực tập tốt nghiệp	4
2	DCH.24.32	Khóa luận tốt nghiệp	6

Danh mục các học phần Tự chọn

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
<i>Tự chọn A (Chọn 1 trong 4 học phần)</i>			
1	DCB.02.12	Phương pháp nghiên cứu	2

2	DTA.20.06	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
3	DTA.20.04	Tiếng Việt thực hành	2
4	DCB.02.08	Kỹ năng thuyết trình	2
Tự chọn B (Chọn 1 trong 2 học phần)			
1	DCH.24.14	Chủ đề thời sự trong giao tiếp tiếng Trung Quốc	3
2	DCH.24.15	Tiếng Trung Quốc nâng cao	3
Tự chọn C (Chọn 1 trong 2 học phần)			
1	DCH.24.20	Tu từ tiếng Trung Quốc	3
2	DCH.24.21	Từ vựng tiếng Trung Quốc	3
Tự chọn D (Chọn 1 trong 2 học phần)			
1	DCH.24.28	Tiếng Trung Quốc Thương mại nâng cao	4
2	DCH.24.29	Tiếng Trung Quốc thư tín và hợp đồng thương mại	4

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

7.1. Phương pháp giảng dạy

STT	Phương pháp dạy học
1	Phương pháp chung là thuyết trình, kết hợp với các phương pháp dạy học tích cực.
2	Phương pháp dạy học giao tiếp.
3	Phương pháp dạy học theo cặp, theo nhóm: Đóng vai; thảo luận, làm bài tập, bài tập lớn theo nhóm.
4	Phương pháp dạy học theo dự án mô phỏng thực tế.
5	Phương pháp dạy học theo nhiệm vụ.
6	Phương pháp dạy học trải nghiệm: Thăm quan thực tế, kiến tập, thực tập doanh nghiệp.
7	Hướng dẫn tự học.

7.2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

7.2.1. Các phương pháp đánh giá

1) Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập)

2) Đánh giá kiến thức, kỹ năng:

a) Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo chủ đề, tình huống thực tế.

b) Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, khóa luận

c) Thực hành: Đóng vai, xây dựng video, thuyết trình, dịch nói, dịch viết, trải nghiệm thực tế, kiến tập, thực tập tại doanh nghiệp.

d) Thuyết trình: theo chủ đề.

e) Dịch nói - Dịch viết.

7.2.2. Các hình thức đánh giá

- 1) Đánh giá thường xuyên
- 2) Đánh giá quá trình
- 3) Đánh giá tổng kết: Kết thúc học phần, kết thúc khóa học.

8. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

8.1. Cơ sở vật chất, công nghệ

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, Internet) tại các cơ sở đào tạo của Nhà trường và tại các đơn vị có hợp tác với Nhà trường.

8.2. Học liệu

Đối với mỗi học phần, người học sử dụng ít nhất một giáo trình chính và hai tài liệu tham khảo.

9. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Người học được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng 134 tín chỉ của CTĐT trình độ đại học ngành ngôn ngữ Trung Quốc;

c) Có thời gian học không quá tổng số thời gian đào tạo chính quy cộng với thời gian tối đa 04 kỳ học;

d) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên;

đ) Thỏa mãn yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo ngôn ngữ Trung Quốc và các điều kiện khác do Hiệu trưởng Nhà trường quy định;

e) Có chứng chỉ giáo dục Quốc phòng-An ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất;

f) Kết quả rèn luyện toàn khóa đạt loại trung bình trở lên;

g) Có trình độ ngôn ngữ Trung Quốc đạt bậc 5/6 theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam;

h) Có trình độ ngoại ngữ 2 đạt bậc 3/6 theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam;

j) Đáp ứng đủ các điều kiện khác ghi trong thông báo hàng năm về kế hoạch tốt nghiệp cho người học hệ chính quy của Hiệu trưởng Nhà trường.

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học, ban hành theo 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt

nghiệp ban hành theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo các quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021, quyết định số 108/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 30/6/2021, quyết định số 259/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 29/8/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh 2 năm 1 lần nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.